

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026
LỚP MẪU GIÁO GHEP 3+4+5 TUỔI

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Thực hiện trong chủ đề
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	- Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3, 4, 5 T: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. * 3, 4 T: - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ. <i>- Tập luyện để cơ thể khỏe mạnh và con người có được trạng thái thoải mái về thể chất và tinh thần.</i>	- Tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. + Bắt chéo 2 tay trước ngực. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang. + Co duỗi chân.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
2	4	- Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.		- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ hai tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau. - Chân: + Nhún chân. + Đứng, lần lượt	

			từng chân co cao đầu gối.	
3	5	- Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau, kết hợp giơ tay lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay dang ngang, chân bước sang phải sang trái. + Nghiêng người sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang	

				ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
4	3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4, 5 T: - Đi và chạy: + Đi khuyu gối.	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp. - Bật, nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20-25cm.	1, 3, 4, 5, 6, 7
5	4	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Trẻ bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Trẻ đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Bật, nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35-40cm. + Nhảy lò cò 3m.	
6	5	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng người		- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. - Bật, nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40-50cm. + Nhảy lò cò 5m.	

		trong 10 giây.			
7	3	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3, 4, 5 T: - Đi và chạy: + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	- Đi và chạy: + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	2, 3, 8
8	4	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi và chạy: + Đi, chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	
9	5	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Đi và chạy: + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi.	
10	3	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 4, 5 T: - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. + Đập và bắt bóng tại chỗ.	- Tung, ném, bắt: + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.	1, 2, 3, 4, 5, 7, 9
		- Trẻ phối hợp tay - mắt trong vận động:		- Tung, ném, bắt: + Tung bắt bóng	

11	4	+ Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- với người đối diện. + Trẻ ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m).	
12	5	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		- Tung, ném, bắt: + Tung bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m).	
13	3	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	* 3, 4 T: - Bò, trườn, trèo: + Bò chui qua cổng. * 4, 5 T: - Tung, ném, bắt: + Ném xa bằng 2 tay. * 3, 4, 5 T: - Tung, ném, bắt: + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang).	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Trườn về phía trước. + Bước lên xuống bậc cao (cao 30cm).	1, 2, 3, 4, 5, 7, 9

14	4	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2m). + Bò trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Đi và chạy: + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m. - Bò, trườn, trèo: + Bò dích dắc qua 5 điểm. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò chui qua ống dài 1,2mx0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5mx30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Bật, nhảy: + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35 cm). + Bật tách, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10-15cm.
15	5	- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. + Ném trúng	- Đi và chạy: + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m. - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-

		đích đứng (cao 1,5m xa 2m). + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.		5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 7 giống thang. - Tung, ném, bắt: + Ném trúng đích bằng 2 tay. - Bật, nhảy: + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40-45 cm). + Bật tách, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15-20cm.	
16	3	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.	1, 6
17	4	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Trẻ cuộn - xoay tròn cổ tay. + Trẻ gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng các ngón tay, vê véo vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi. - Gập giấy.	
18	5	- Trẻ biết thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay,		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.	

		bàn tay, xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Bẻ nắn.	
19	3	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	* 3, 4, 5 T: - Cài, cởi cúc. - Xé, tô. * 4, 5 T: - Xâu, buộc dây.	- Tô vẽ nguyệt ngoạc. - Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Sử dụng kéo, bút. - Đan, tết. - Xé, dán giấy.	4, 8
20	4	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: + Trẻ vẽ hình người, nhà, cây. + Trẻ cắt thành thạo theo đường thẳng. + Trẻ xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối. + Trẻ biết tết sợi đôi. + Trẻ tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Vẽ hình. - Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối.	
21	5	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối		- Lắp ráp. - Cắt đường vòng cung. - Đồ theo nét.	

		hợp tay-mắt trong một số hoạt động: + Trẻ biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Trẻ biết cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Trẻ biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. + Trẻ biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Trẻ biết tự cài, cởi cúc, sâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).		- Kéo khóa (phéc mơ tuya), luồn dây. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.	
--	--	---	--	--	--

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

22	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (Thịt, cá, trứng, sữa, rau....).	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	2, 5, 6
23	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá....có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhu cầu của bản thân và sử dụng đồ dùng, nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí. <i>- Trẻ nhận ra thói quen tốt trong dinh dưỡng và vận động.</i>	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).	
24	5	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá.... + Trẻ biết thực		- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	

		phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...			
25	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	3, 5
26	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
27	5	- Trẻ biết nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
28	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		2
29	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	- Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ		- <i>Nhu cầu của bản thân và sử dụng đồ dùng, nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí.</i> - <i>Chấp nhận đặc</i>	

		ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	<i>điểm bên ngoài của cơ thể bản thân và người khác.</i>		
31	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo....	* 3, 4, 5 T: - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	2, 8
32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	
33	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Trẻ tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	
34		- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	
35	5	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Trẻ biết đi vệ		- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. rửa tay bằng xà phòng. + Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	

		sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.			
36		- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	
37	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi....	* 3, 4, 5 T: - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		1, 2, 9
38	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau..... + Không uống nước lã.	<i>- Thực hiện hành vi văn hóa, vệ sinh trong ăn uống. Trẻ học cách ăn uống lành mạnh và quy tắc, hành vi lịch sự khi ăn uống.</i>		
39	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Trẻ biết mời cô, mời bạn, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		- Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.	
40	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	1, 2, 7, 8

		+ Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. * 4, 5 T:		
41	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - <i>Được chăm sóc an toàn cả về thể chất và tinh thần => quyền của trẻ em đối với nhu cầu được chăm sóc, chẳng hạn như ăn, ngủ và nuôi dưỡng.</i>	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	
42	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, hoặc sốt... + Trẻ biết che		- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	

		miệng khi ho, hắt hơi. + Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.			
43	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vận dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		3, 5
44	4	- Trẻ nhận ra bàn là, đang đun, phích nước ... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			
45	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vận dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật, sắc nhọn.			
46	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.		3, 4, 6, 8
47	4	- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước ... là nơi nguy hiểm, không được			

		chơi gần.			
48	5	- Trẻ biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
49	3	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. <i>- Trẻ thực hành thói quen tốt liên quan đến an toàn cho bản thân và người khác...</i> <i>- Trẻ học cách chơi an toàn, các trò chơi lành mạnh.</i> <i>- Các hành vi, quy tắc bảo đảm an toàn cho bản thân và người khác.</i> <i>- Trẻ thực hành tốt thói quen an toàn cá nhân.</i>		3, 5, 9
50	4	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của			

		người lớn. + Biết không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
51	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Trẻ biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Trẻ biết không tự ý uống thuốc. + Trẻ biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không có tốt cho sức khỏe.			
52	4	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	* 4, 5 T: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		3, 8, 9
		- Trẻ nhận biết			

53	5	được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: + Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Trẻ biết khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Trẻ biết ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Trẻ biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
54		- Trẻ biết thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Trẻ biết đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi		- Nhận biết phòng tránh những vật dụng nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	7

		ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công tường rào....			
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
55	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như: chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3, 4, 5 T: - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Tên gọi. - Đặc điểm. - Quá trình phát triển. - Cách trồng và chăm sóc.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác trên cơ thể. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	2, 8
56		- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Môi trường sống. <i>- Sự thay đổi bất thường về thời tiết mùa xuân; Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột.</i> <i>- Ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến ngày tết; cuối mùa đông đầu mùa xuân không còn lạnh, nhiều ngày nắng dẫn đến hoa nở sớm, thời tiết những ngày nắng cũng dễ làm ôi thiu bánh chưng, giò và các đồ ăn khác.</i>	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh	
57		- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng: Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	* 4, 5 T:		

58		- Trẻ biết thu nhập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác trên cơ thể. - Mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	- hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	
59	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như: đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?...	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Tên gọi, phân bố. - Đặc điểm. - Tính chất của nước. - Sự ô nhiễm nguồn nước. - Quá trình hình thành/xuất hiện.	- So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	
60		- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm ... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- <i>Ảnh hưởng tới con người và tự nhiên.</i> - <i>Ứng xử.</i> - <i>Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.</i> - <i>Một số đặc điểm, tính chất của nước.</i> - <i>Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</i>	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	
61		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát so	- <i>Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.</i> - Thực hiện dự án		

		sánh.	STEAM.		
62		- Trẻ biết thu nhập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			
63		- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	
64	5	- Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả ... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.	
65		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.	
				- Sự khác nhau giữa mặt trăng, mặt trời.	

		sánh sự phát triển.			
66		- Trẻ biết thu nhập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			
67	3	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	* 3, 4, 5 T: - <i>Sử dụng đồ chơi, đồ dùng, điện, nước của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.</i>	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1, 5, 6
68	4	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu.	
69	5	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.		- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.	
70	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3, 4, 5 T: - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - <i>Mối quan hệ của thực vật với biến đổi khí hậu và thiên tai.</i>		3, 7
71	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn".	+ <i>Ảnh hưởng của thiên tai đối thực; làm hoa dập nát, hoa chết, bị chôn vùi, không phát triển được, nhiều loại sâu bệnh.</i> + <i>Ích lợi của thực</i>		

72		- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	<i>vật đối với phòng, chống thiên tai; giữ nước, chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường.</i> <i>+ Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiên tai đối với đời sống động vật; ô nhiễm môi trường, xáo trộn môi trường sống, thiếu nước, giảm nguồn thức ăn, không còn nơi cư trú, chết một số loài động vật, dịch bệnh.</i>		
73	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước đọng nước nóng bốc hơi".	<i>* 4, 5 T:</i>		
74		- Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		
75	3	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	<i>* 3, 4, 5 T:</i> <i>- Ảnh hưởng của thiên tai đối với các hoạt động của các phương tiện giao thông; gây ách tắc giao thông, hỏng công trình đường bộ cầu cống, hỏng các phương tiện giao thông.</i>	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	5, 6, 7
76	4	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	<i>- Ảnh hưởng của các phương tiện giao thông đối với môi trường; gây ô nhiễm</i>	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Tên gọi. - Đặc điểm.	

			<i>môi trường không khí, gây nên hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng tới sức khỏe con người.</i>	- Quá trình phát triển.	
77	5	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
78	3	- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	* 4, 5 T: - Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	3, 9
79	4	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.			
80	5	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
81	3	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	4, 5, 6, 9
82		- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống			1, 3, 4, 5, 6, 7, 9

		nhau và đếm đến 5.			
83		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - 1 và nhiều.	
84		- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: Bao nhiêu? Là số mấy?.....		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	4, 5, 6, 9
85		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			1, 3, 4, 5, 6, 7, 9
86	4	- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
87	5	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích đếm nói về số lượng và đếm, hỏi: Bao nhiêu? Đây là mấy?...		- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	4, 5, 6, 9
88		- Trẻ biết đếm trên đối tượng			1, 3, 4, 5, 6, 7, 9

		trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			9
89		- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
90	3	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	* 3, 4 T: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		2, 3, 4, 5, 6, 7, 9
91	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
92	5	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	

		phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
93	4	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	* 4, 5 T: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe).	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	4, 5, 6, 7, 9
94		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
95	5	- Trẻ nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	4, 5, 6, 7, 9
96		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
97	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.		* 3, 4 T: - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. * 4, 5 T:	- Xếp xen kẽ.
98	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		
99	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
100		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
101		- Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.			

102	3	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4, 8
103	4	- Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
104	5	- Trẻ biết sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
105	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4, 5 T: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	9
106	4	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...).		- So sánh sự khác nhau nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	
107		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra			

		các hình đơn giản.			
108	5	- Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
109	3	- Trẻ sử dụng được lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải của bản thân.	4
110	4	- Trẻ sử dụng được lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và với bạn khác (Phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	4
111		- Trẻ biết mô tả sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	8
112	5	- Trẻ sử dụng được lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật (Phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	4
113		- Trẻ gọi đúng		- Gọi tên các thứ	8

		tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		trong tuần. - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	
c) Khám phá xã hội					
114	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- <i>Sự giống và khác nhau giữa mọi người về đặc điểm về hình dáng bên ngoài, sở thích, tính cách.</i>	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2
115	4	- Trẻ nói họ và tên, tuổi giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- <i>Tất cả mọi người (dù họ là ai, giới tính là gì, có sở thích, khả năng như thế nào) đều cần được yêu thương, chăm sóc, bảo vệ và giúp đỡ.</i>	- Họ tên, tuổi, giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	
116	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- <i>Tìm hiểu để nhận ra một số cách ứng xử không công bằng với bạn trai và bạn gái.</i> - <i>Khám phá các đặc điểm giống và khác nhau của bạn trai và bạn gái, các khả năng, nhu cầu giống nhau của bạn trai - bạn gái.</i> - <i>Tìm hiểu về các bộ phận trên cơ thể; biết được đâu là chỗ/khu vực (vùng riêng tư) mà không ai được phép xâm phạm.</i>	- Họ tên, ngày sinh, giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	
117	3	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. - Trẻ nói được địa chỉ của gia	* 3, 4, 5 T: - Địa chỉ gia đình. - <i>Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu.</i>	- Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình.	3

		đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- <i>Hoạt động phòng, chống thiên tai của gia đình.</i> * 4, 5 T:		
118	4	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Nhu cầu của gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ.	
119		- Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
120	5	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).	
121		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) khi được hỏi, trò chuyện.			
122	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3, 4, 5 T: - Một số hoạt động của trẻ ở trường. - <i>Tên gọi, địa điểm trường mầm non.</i> - <i>Những thiên tai thường xảy ra ở khu vực trường.</i>	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp các hoạt động của trẻ ở trường.	1
123	4	- Trẻ nói được		- Tên địa chỉ của	

		tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		trường lớp.	
124		- Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	
125		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn.	
126		- Trẻ nói được tên và địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.	
127	5	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Đặc điểm, sở thích của các bạn.	
128		- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
129	3	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng ... khi được hỏi, xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào các công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi	- Tên gọi, sản phẩm và lợi ích của một số nghề phổ biến.	4

130	4	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ lợi ích ... một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	<i>khí hậu; dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ, cứu nạn.</i>		
131	5	- Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: Nói "Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới".	<i>- Một số nghề khác có mối quan hệ giữa hoạt động nghề nghiệp đối với môi trường (khai thác tài nguyên, sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, nước thải, khí thải của hoạt động sản xuất, sử dụng hóa chất, thuốc kích thích tăng trưởng....là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, dẫn đến sự biến đổi khí hậu và thiên tai gia tăng).</i> * 4, 5 T: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. <i>- Giáo viên tạo ra sự đa dạng trong hình mẫu, ví dụ... về các mối quan hệ xã hội, ngành nghề...của các cộng đồng của trẻ ở các vùng văn hóa, dân tộc khác nhau.</i>		
132	3	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết	* 3, 4, 5 T: <i>- Khám phá bản đồ Việt Nam, khí hậu</i>	- Cờ Tổ Quốc, tên các di tích lịch sử, danh lam, thắng	1, 3, 4

		trung thu....qua trò chuyện, tranh ảnh.	<i>vùng miền (Đồng bằng; ngập úng, lũ lụt. Miền núi; sạt lở đất, xói mòn).</i>	cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	
133		- Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	* 4, 5 T: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.		9
134		- Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội.			1, 3, 4
135	4	- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9
136		- Trẻ kể tên được một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên".			1, 3, 4
137	5	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
138	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném	* 4, 5 T: - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	8

		vào rô".			
139	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. Ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	
140	5	- Trẻ thực hiện các yêu cầu trong hoạt động tập thể. Ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái".		- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.	
141	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả....		- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	3, 5, 6
142	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ....		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	
143	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, (đồ dùng học tập...).		- Hiểu các từ khái quát từ trái nghĩa.	
144	3	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- <i>Đặt câu hỏi và trả lời các câu hỏi phù hợp với tình huống trong giao tiếp.</i>	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	7, 9

145	4	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
146	5	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		- Trả lời được các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "tại sao"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau"; "Do đâu mà có"? - Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng cái gì?".	
147	3	- Trẻ nói rõ các tiếng.	<i>- Trẻ sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng lời nói để xây dựng mối quan hệ với giáo viên và người lớn.</i> <i>- Bất cứ khi nào có thể, trẻ em cũng được tạo cơ hội để sử dụng và học (các) tiếng mẹ đẻ của chính mình. Nhà trường, GV có trách nhiệm chính trong việc phối hợp với gia đình để bảo tồn và phát triển (các) ngôn ngữ mẹ đẻ và văn hóa của trẻ.</i>	- Phát âm các tiếng của tiếng việt.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
148	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	
149	5	- Trẻ kể rõ ràng có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	
150	3	- Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm....		- Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu"; "Khi nào".	4
151	4	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc		- Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu"; "Khi nào"; "Để làm	

		điểm....		gi"?	
152	5	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.		- Đặt các câu hỏi: Tại Sao? Như thế nào? Làm bằng gì?	
153	3	- Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	<i>- Trẻ được tôn trọng, lắng nghe ngữ điệu riêng, phát âm đặc trưng của trẻ...</i>	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	4
154	4	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	
155	5	- Trẻ dùng được câu đơn câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh....		- Bày tỏ tình cảm nhu cầu hiểu biết của bản thân rõ ràng hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	
156	3	- Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim.	* 4, 5 T: - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Kể lại sự việc.	2, 4, 6, 9
157	4	- Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.		- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	
158	5	- Trẻ miêu tả được sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.		- Kể lại sự việc theo trình tự.	
159	3	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.....	* 3, 4, 5 T: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
160	4	- Trẻ đọc thuộc			

		bài thơ, ca dao, đồng dao.....	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
161	5	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao...			
162	3	- Trẻ kể lại được truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	* 3, 4, 5 T: - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	1, 3, 5, 8
163	4	- Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		- Kể lại truyện đã được nghe.	
164	5	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.		- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	
165	3	- Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện.	* 4, 5 T: - Đóng kịch.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	4, 6, 9
166	4	- Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
167	5	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
168	3	- Trẻ sử dụng được các từ: "Vâng ạ"; "Dạ"; "Thưa"... trong giao tiếp.	* 3, 4 T: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. <i>- Học cách tuân thủ các quy tắc thể hiện văn hóa trong giao tiếp: Sử dụng đại từ nhân xưng; sử dụng từ, câu biểu thị lịch sự, lễ phép; lắng nghe; khởi xướng;</i>		1, 2
169	4	- Trẻ sử dụng được các từ như: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			

170	5	- Trẻ sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng"... phù hợp với tình huống.	<i>luân phiên; điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống giao tiếp.</i>		
171	3	- Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	* 3, 4, 5 T: - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		5
172	4	- Trẻ điều chỉnh được giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
173	5	- Trẻ điều chỉnh được giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
174	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, giở sách xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt. <i>- Xem sách, trò chuyện; lắng nghe và trao đổi phù hợp với người đối thoại. - Bày tỏ nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ một cách phù hợp trong các mối quan hệ (Ví dụ: thể hiện bằng ngôn ngữ lời nói: con muốn, con mong được...).</i>	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	7
175	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.			
176	5	- Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.			
177	3	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh	* 3, 4, 5 T: - Hướng đọc, viết:	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự	6, 8

		họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	giúp đỡ. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.	
178		- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	* 4, 5 T:	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	
179	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt").	- "Đọc truyện qua các tranh vẽ". - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Bảo vệ sách. <i>- Làm sách tranh, kể chuyện sáng tạo thể hiện mong muốn về một thế giới hòa bình, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau.</i>		
180		- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	
181	5	- Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			
182	4	- Trẻ nhận ra được kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm....	* 4, 5 T: - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...).		7
183	5	- Trẻ nhận ra được kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	<i>- Tôn trọng cách truyền đạt ý tưởng và thông tin bằng nhiều cách khác nhau như: vẽ, đánh dấu, ký hiệu, ảnh, video, công cụ kỹ</i>		

			<i>thuật số và viết với cách viết thông thường hoặc theo cách của mình.</i>		
184	3	- Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	* 4, 5 T: - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
185	4	- Trẻ sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.		- Nhận dạng một số chữ cái.	
186	5	- Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.		- Nhận dạng các chữ cái.	
187		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái tên của mình.	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

188	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4 T: - Tên, tuổi, giới tính. <i>- Học cách tôn trọng sự khác biệt về đặc điểm cơ thể, hình dáng bên ngoài của bản thân và của người khác, kể cả người khuyết tật, người khác màu da, tóc, mắt.</i> <i>- Bày tỏ được ý kiến về nhu cầu, mong muốn, điểm mạnh, sở thích của bản thân hoặc của người khác gần gũi với trẻ- liên quan tới quyền tham gia của trẻ.</i>	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	2, 3
189		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		- Những điều bé thích, không thích.	
190		- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.			
191		- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...).			
192		- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản	<i>- Mọi trẻ trai, trẻ gái đều có thể mạnh</i>		2, 3

		thân, tên bố, mẹ.	<i>dạn, tự tin bày tỏ ý kiến; bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.</i>		
193	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			
194		- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	* 4, 5 T: - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.		
195		- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Sở thích, khả năng của bản thân.		
196		- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.			2, 3
197	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	
198		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	
199		Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	
200		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	
201		- Trẻ tự làm một		- Chủ động và độc	

		số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi).		lập trong một số hoạt động.	
202		- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.			
203	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.		5, 6, 7, 8, 9
204		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc, buồn, sợ hãi, tức giận.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói: trò chơi, hát, vận động.	
205	4	- Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	
206		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói: trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.	
207	5	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua âm nhạc.	
208		- Trẻ biết biểu		- Bày tỏ tình cảm	

		lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	
209		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	
210	3	- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ.	* 3, 4, 5 T: - Kính yêu Bác Hồ. <i>- Khi đi du lịch, bé cần có ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và cảnh giác với các hiện tượng thiên tai có thể xảy ra.</i>	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9
211		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
212		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	* 4, 5 T: - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		
213	4	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua bài hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
214		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.			
215		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...).			
216		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với			

	5	Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
217		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.			
218	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4 T: Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). * 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). * 3, 4, 5 T:	- Chơi hòa thuận với bạn.	1
219	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- <i>Khu vực an toàn của trường học/nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i> - <i>Khu vực an toàn/nơi sơ tán gần trường học nhất.</i>	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	
220	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông, bà, bố, mẹ	- <i>Cách mà mỗi thành viên trong gia đình, cộng đồng (trường/lớp/địa phương) có thể giúp đỡ nhau, mang lại niềm vui cho nhau.</i> - <i>Yêu thương bản thân; tự hào, trân</i>	- Quan tâm, chi sẻ, giúp đỡ bạn.	

		anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	<i>trọng về cơ thể của mình và của người khác.</i>		
221	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	* 4, 5 T: - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1, 4, 6, 7, 8
222		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.		- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	
223	4	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			
224		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.		- Phân biệt hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu".	
225		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		- Chờ đến lượt, hợp tác.	
226	5	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lịch sự.	
227		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu".	
228		- Trẻ biết chờ đến lượt.		- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	
229	3	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	* 3, 4, 5 T: <i>- Học cách thảo luận, thương lượng và giải quyết xung đột/mâu thuẫn với người khác một cách lịch sự dựa trên sự tôn trọng.</i> <i>- Cởi mở, tôn trọng, đoàn kết và trách nhiệm.</i> <i>- Cách thể hiện trách nhiệm của bản thân</i>	- Chơi hòa thuận với bạn.	1, 4, 5, 7
230	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).		- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	
231	5	- Trẻ biết lắng		- Quan tâm, chia	

		nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	<i>qua các hoạt động và cách làm việc trong nhóm.</i>	sẽ, giúp đỡ bạn.	
232		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).			
233	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4, 5 T: - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định. - <i>Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.</i> - <i>Tôn trọng con người, sự vật và học cách sinh sống một cách hài hòa, bảo vệ thiên nhiên xung quanh.</i> - <i>Hành vi văn minh trong trường, lớp, gia đình và nơi công cộng; hành vi sống xanh và bảo vệ môi trường sống gần gũi.</i>		5, 6
234		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			1, 2
235	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.			5, 6
236		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			
237		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			1, 2
238		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.			5, 6
239	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.			5, 6
240		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			1, 2
241		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác			5, 6

		bừa bãi, bẻ cành, hái hoa....).			
242		- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
243		- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	* 3, 4 , 5 T: <i>- Mọi trẻ (không kể về giới tính, nguồn gốc, thành phần dân tộc...) đều có thể tham gia vào hoạt động nghệ thuật theo sở thích của bản thân và tạo ra sản phẩm nghệ thuật</i>	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1, 7, 9
244	3	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	<i>(tạo hình, âm nhạc, kịch...) theo cảm nhận của riêng mình, như là một cách để trẻ thể hiện cảm xúc và ý tưởng của bản thân. Tất cả những người khác đều phải học cách tôn trọng sở thích của nhau.</i>		2, 4, 6, 8
245	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự		- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1, 7, 9

		vật, hiện tượng.			
246		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục....) của các tác phẩm tạo hình.			2, 4, 6, 8
247	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt trước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1, 7, 9
248		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục....) của các tác phẩm tạo hình.			2, 4, 6, 8
249	3	- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng giao, ca dao, tục ngữ, thích nghe		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9

		kể câu chuyện.			
250	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	
251	5	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
252	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca thể hiện sắc thái, tình của bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
253	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
254	5	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình			

		cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ, cử chỉ.			
255	3	- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	<i>- Biết cách sử dụng các phương tiện nghệ thuật và công cụ khác nhau để thể hiện ý tưởng, cảm xúc của bản thân và giao tiếp với người khác và môi trường xung quanh.</i>	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
256	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	
257	5	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
258	3	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. - Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. - Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản	* 3, 4, 5 T: - Nhận xét sản phẩm tạo hình. <i>- Trẻ em có cơ hội “thử nghiệm” nhiều hoạt động thẩm mỹ nhất có thể đối với lứa tuổi của mình và các em phải được thường xuyên chọn hoạt động thẩm mỹ mà các em yêu thích nhất.</i> - Thực hiện dự án	- Sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng 1 số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9

		phẩm đơn giản. - Trẻ lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối. - Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	STEAM.		
259	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. - Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành các bức tranh có màu sắc và bố cục. - Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. - Trẻ làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét.	

		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. - Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
260	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục		- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục.	

		cân đối. - Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			
261	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	2, 4, 6, 8
262	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
263	5	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Đặt lời theo giai điệu một bài hát bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	
264	4	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	* 4, 5 T: - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	3, 5, 7, 9
265	5	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	
266	3	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	* 4, 5 T: - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
267	4	- Trẻ nói lên được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- <i>Mỗi trẻ đều được khuyến khích để tạo ra các sản phẩm tạo hình, âm nhạc, nghệ thuật theo khả năng</i>	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	

268	5	- Trẻ nói lên được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	<i>và sự sáng tạo của bản thân, như là một cách để thể hiện bản thân mỗi đứa trẻ.</i>	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
269	3	- Trẻ biết đặt tên các sản phẩm tạo hình.	* 3, 4, 5 T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình.		1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
270	4	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			
271	5	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
LỚP MẪU GIÁO GHEP 3+4+5 TUỔI

Thời gian (Từ ngày 08/09/2025 đến ngày 22/05/2026)	S T T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/ hội	Điều chỉnh bổ sung
4 tuần (08/9/2025 - 03/10/2025) 08/09/2025 - 12/09/2025	1	Trường mầm non thân yêu của bé	Trường mầm non của bé	1		
15/09/2025 - 19/09/2025			Một số hoạt động trong trường mầm non.	1		
22/09/2025 - 26/09/2025			Lớp học của bé.	1		
29/09/2025 - 03/10/2025			Đồ dùng, đồ chơi của lớp.	1		
4 tuần (06/10/2025 - 31/10/2025) 06/10/2025 - 10/10/2025	2	Bản thân	Bé vui tết trung thu.	1	Tết trung thu, Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	
13/10/2025 - 17/10/2025			Tôi là ai.	1		
20/10/2025 - 24/10/2025			Cơ thể của tôi.	1		
27/10/2025 - 31/10/2025			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.	1		
4 tuần (03/11/2025 - 28/11/2025) 03/11/2025 - 07/11/2025	3	Gia đình	Gia đình của bé.	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	
10/11/2025 - 14/11/2025			Ngôi nhà của bé.	1		
17/11/2025 - 21/11/2025			Ngày hội của cô giáo.	1		
24/11/2025 - 28/11/2025			Đồ dùng ăn uống trong gia đình.	1		
4 tuần (01/12/2025 - 26/12/2025) 01/12/2025 - 05/12/2025	4	Nghề nghiệp	Nghề xây dựng.	1	Ngày quân đội nhân dân Việt	
08/12/2025 - 12/12/2025			Nghề y tế.	1		
15/12/2025 - 19/12/2025			Nghề sản xuất.	1		
22/12/2025 - 26/12/2025			Nghề bộ	1		

			đội, công an.		Nam	
29/12/2025 - 02/01/2026			Tổ chức các hoạt động khác (Không soạn giảng).		Nghỉ tết dương lịch	
4 tuần (05/01/2026 - 30/01/2026) 05/01/2026 - 09/01/2026	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình.	1	Kết thúc học kỳ I, bắt đầu học học kỳ II	
12/01/2026 - 16/01/2026			Động vật sống trong rừng.	1		
19/01/2026 - 23/01/2026			Động vật sống dưới nước.	1		
26/01/2026 - 30/01/2026			Một số loại chim và côn trùng.	1		
5 tuần (02/02/2026 - 13/03/2026) 02/02/2026 - 06/02/2026	6	Thế giới thực vật, tết và mùa xuân	Cây xanh quanh bé.	1	Ngày tết nguyên đán	
09/02/2026 - 13/02/2026			Mùa xuân, tết nguyên đán.	1		
16/02/2026 - 20/02/2026			Nghỉ tết nguyên đán (không soạn giảng)			
23/02/2026 - 27/02/2026			Những loại hoa đẹp.	1		
02/03/2026 - 06/03/2026			Ngày hội 8/3.	1		
09/03/2026 - 13/03/2026			Một số loại rau, củ, quả.	1		
4 tuần (16/03/2026 - 10/04/2026) 16/03/2026 - 20/03/2026	7	Phương tiện và luật giao thông	Phương tiện giao thông đường bộ	1		
23/03/2026 - 27/03/2026			Phương tiện giao thông đường thủy	1		
30/3/2026 - 03/04/2026			Phương	1		

			tiện giao thông đường không			
06/04/2026 - 10/04/2026			Luật giao thông	1		
3 tuần (13/04/2026 - 01/05/2026) 13/04/2026 - 17/04/2026	8	Nước và các hiện tượng tự nhiên	Nước.	1		
20/04/2026 - 24/04/2026			Các hiện tượng tự nhiên.	1		
27/04/2026 - 01/05/2026			Các mùa trong năm.	1		
3 tuần (04/5/2026 - 22/5/2026) 04/05/2026 - 08/05/2026			Quê hương, đất nước.	1		
11/05/2026 - 15/05/2026	9	Quê hương, đất nước, Bác Hồ, trường tiểu học	Bác Hồ với các cháu thiếu nhi.	1		
18/05/2026 - 22/05/2026			Trường tiểu học.	1		
				35 tuần		

GIÁO VIÊN

TỔ TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG

